Vietnam J. Agri. Sci. 2025, Vol. 23, No. 1: 86-94
Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam 2025, 23(1): 86-94
www.vnua.edu.vn

YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYỀN CỦA PHỤ NỮ TRONG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TẠI ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Cao Minh Tuấn*, Võ Thị Ánh Nguyệt, Thạch Keo Sa Rate

Trường Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ

**Tác giả liên hệ: cmtuan@ctu.edu.vn*

Ngày nhận bài: 05.08.2024 Ngày chấp nhận đăng: 17.01.2025

TÓM TẮT

Nghiên cứu này phân tích quyền của phụ nữ trong sản xuất nông nghiệp tại Đồng bằng sông Cửu Long và các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ đạt được quyền. Chỉ số quyền của phụ nữ trong nông nghiệp phiên bản rút gọn (A-WEAI) được sử dụng để đo lường mức độ đạt được quyền, trong khi mô hình Tobit giúp xác định các yếu tố tác động. Dữ liệu được thu thập từ 365 hộ gia đình thuộc bốn tỉnh (Cà Mau, Cần Thơ, Kiên Giang và Vĩnh Long) thông qua các cuộc phỏng vấn có cấu trúc. Kết quả cho thấy 72,9% phụ nữ đạt được sự trao quyền trong sản xuất nông nghiệp, tuy nhiên, vẫn tồn tại những chênh lệch đáng kể trong việc tiếp cận nguồn tín dụng và tham gia hội nhóm. Điểm trung bình của Chỉ số quyền của phụ nữ trong nông nghiệp là 0,83. Mô hình hồi quy Tobit đã xác định các yếu tố chính ảnh hưởng đến quyền của phụ nữ trong sản xuất nông nghiệp, bao gồm độ tuổi, khả năng truy cập internet, tham gia các chương trình tập huấn và diện tích đất của hộ gia đình. Nghiên cứu nhấn mạnh tầm quan trọng của các chính sách mục tiêu nhằm tăng cường quyền của phụ nữ trong sản xuất nông nghiệp tại khu vực nông thôn Việt Nam.

Từ khóa: Quyền của phụ nữ trong sản xuất nông nghiệp, Đồng bằng sông Cửu Long.

Factors Affecting Women's Empowerment in Agricultural Production in the Mekong River Delta

ABSTRACT

This study analyzes women's empowerment in agricultural production in the Mekong River Delta and the factors influencing its extent. The Abbreviated Women's Empowerment in Agriculture Index (A-WEAI) is used to measure empowerment levels, while the Tobit model identifies influencing factors. Structured interviewing wasn applied to collect data from 365 households across four provinces (Ca Mau, Can Tho, Kien Giang, and Vinh Long). The findings reveal that while 72.9% of women achieved empowerment in agricultural production, significant disparities existed in accessing financial resources and leadership opportunities. The Women's Empowerment in Agriculture index had an average score of 0.83. A Tobit regression model identified key factors influencing women's empowerment, including age, internet access, participation in training programs, and household land area. The study underscores the need for targeted policies to enhance women's empowerment in agricultural production in the region.

Keywords: Abbreviated Women's Empowerment in Agriculture Index (A-WEAI), Mekong River Delta.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Bình đẳng giới (gender equality) là một trong các mục tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc (United Nations, 2022). Nghiên cứu cho thấy việc giảm bất bình đẳng giới không chỉ thúc đẩy sự phát triển nông nghiệp mà còn góp phần quan trọng vào an ninh lương thực và dinh dưỡng (FAO, 2011; World Bank, 2014). Đặc biệt, trao quyền cho phụ nữ đóng vai trò thiết yếu trong việc giảm khoảng cách giới, tăng năng suất nông nghiệp và cải thiện đời sống kinh tế - xã hội (Alkire & cs., 2013; Malapit & cs., 2015; Zereyesus, 2017).

Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) là một trong những vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm của Việt Nam. Phụ nữ tại đây giữ vai trò then chốt, chiếm tỷ lệ cao (khoảng 60,5%) trong lực lượng lao động nông nghiệp (Trần Thị Phụng Hà, 2019). Tuy nhiên, họ phải đối mặt với nhiều

thách thức như hạn chế trong tiếp cận tài nguyên (đất đai, tín dụng, dịch vụ khuyến nông), áp lực công việc và các rào cản văn hóa, tổ chức. Những yếu tố này làm giảm khả năng đóng góp hiệu quả của phụ nữ vào nông nghiệp và cản trở tiềm năng phát triển của họ (Werner, 2018).

Nhằm đo lường sự tiến bộ trong quyền của phụ nữ trong nông nghiệp, chỉ số A-WEAI (Abbreviated Women's Empowerment in Agriculture Index) đã được Viện Nghiên cứu Chính sách Lương thực Quốc tế (IFPRI) phát triển. A-WEAI cung cấp công cụ hữu ích để đánh giá mức độ trao quyền và phân tích các yếu tố ảnh hưởng trong lĩnh vực nông nghiệp. Tuy nhiên, nghiên cứu sử dụng A-WEAI để đo lường quyền của phụ nữ trong sản xuất nông nghiệp tại ĐBSCL và xem xét các yếu tố tác động vẫn còn hạn chế. Nghiên cứu này sẽ lấp đầy khoảng trống đó bằng cách trả lời hai câu hỏi chính: (1) Thực trạng quyền của phụ nữ trong sản xuất nông nghiệp tại ĐBSCL như thế nào? (2) Các yếu tố nào ảnh hưởng đến quyền của phụ nữ trong sản xuất nông nghiệp tại khu vực này? Mục tiêu của nghiên cứu là cung cấp thông tin làm cơ sở xây dựng các chính sách tăng cường quyền của phụ nữ trong nông nghiệp tại khu vực ĐBSCL.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Phương pháp thu mẫu

Nghiên cứu được thực hiện tại bốn tỉnh đại diện cho các đặc điểm nông nghiệp đặc trưng của Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), bao gồm Cần Thơ, Kiên Giang, Vĩnh Long và Cà Mau. Các địa phương này được lựa chọn dựa trên vai trò kinh tế và đặc điểm sản xuất nông nghiệp: Cần Thơ là trung tâm kinh tế của ĐBSCL; Kiên Giang có diện tích canh tác lúa lớn nhất Việt Nam; Vĩnh Long nổi bật với sản xuất cây ăn trái và Cà Mau có thế mạnh về nuôi trồng thủy sản.

Dữ liệu sơ cấp được thu thập bằng cách phỏng vấn trực tiếp 365 nữ chính trong các hộ nông nghiệp (chủ hộ nữ hoặc vợ của chủ hộ nam), sử dụng phiếu điều tra cấu trúc. Các hộ được chọn dựa trên hai tiêu chí chính: độ tuổi của nữ chính (chia thành ba nhóm là thanh niên, trung niên và lão niên) và diện tích đất nông nghiệp của hộ, nhằm đảm bảo tính đại diện cho các đặc điểm nhân khẩu học và kinh tế tại khu vực nghiên cứu. Bảng 1 trình bày phân bổ mẫu điều tra tại bốn tỉnh.

2.2. Phương pháp phân tích

Nghiên cứu sử dụng A-WEAI (Abbreviated Women's Empowerment in Agriculture Index) để đo lường quyền của phụ nữ trong sản xuất nông nghiệp. A-WEAI gồm năm lĩnh vực, mỗi lĩnh vực được gán trọng số là 1/5, ngoại trừ lĩnh vực Tài nguyên được chia thành hai chỉ số: Sở hữu tài sản (trọng số 2/15) và Tiếp cận tín dụng (trọng số 1/15). Bảng 2 trình bày các lĩnh vực, chỉ số thành phần, định nghĩa và trọng số của A-WEAI được áp dụng trong nghiên cứu.

Điểm số quyền của phụ nữ trong sản xuất nông nghiệp (A-WEAI) được xác định trong khoảng từ 0 đến 1. Phụ nữ đạt điểm từ 0,8 trở lên (tương ứng với việc đạt quyền trong ít nhất 4 trên 5 lĩnh vực) được coi là đạt quyền trong sản xuất nông nghiệp (Alkire & cs., 2013; Malapit & cs., 2015). Phân tích thống kê và mô tả cung cấp cái nhìn tổng quan về điểm số A-WEAI tại ĐBSCL, đồng thời đánh giá tỷ lệ phụ nữ được trao quyền ở cả mức độ tổng thể và theo từng lĩnh vực cụ thể.

Bảng 1. Phân bổ mẫu điều tra tại bốn tỉnh

Tỉnh	Số hộ điều tra	Tỷ trọng (%)
Cần Thơ	100	27,4
Kiên Giang	90	24,7
Vĩnh Long	85	23,3
Cà Mau	90	24,7
Tổng cộng	365	100,0

Bảng 2. Các lĩnh vực, chỉ số, định nghĩa và trọng số của từng chỉ số của A-WEAI

Lĩnh vực	Chỉ số	Định nghĩa được trao quyền	Trọng số
Sản xuất	Quyết định về sản xuất nông nghiệp	Người phụ nữ toàn quyền quyết định hoặc tham gia quyết định trong ít nhất một hoạt động sản xuất nông nghiệp	1/5
Tài nguyên	Quyền sở hữu tài sản	Người phụ nữ sở hữu cá nhân hoặc đồng sở hữu một loại tài sản của gia đình	2/15
	Tiếp cận và quyết định về tín dụng	Người phụ nữ toàn quyền hoặc một phần quyết định tiếp cận tín dụng của hộ	1/15
Thu nhập	Kiểm soát sử dụng thu nhập	Người phụ nữ toàn quyền hoặc một phần sử dụng thu nhập của hộ	1/5
Lãnh đạo	Tham gia hội nhóm	Người phụ nữ là thành viên đang hoạt động trong ít nhất một hội nhóm	1/5
Sử dụng thời gian	Khối lượng công việc	Người phụ nữ làm việc ít hơn 10,5 giờ/ngày (bao gồm công việc không lương)	1/5

Nguồn: Malapit & cs. (2015).

Mô hình Tobit được áp dụng trong các trường hợp dữ liệu bị kiểm duyệt, khi giá trị của biến phụ thuộc bị giới hạn trong một phạm vi nhất định. Trong nghiên cứu này, điểm số A-WEAI, biểu thị quyền của phụ nữ trong sản xuất nông nghiệp, bị giới hạn từ 0 (không có quyền) đến 1 (đạt đầy đủ quyền). Do đó, mô hình Tobit được sử dụng để ước lượng các yếu tố ảnh hưởng đến điểm số A-WEAI, giúp phân tích mối quan hệ giữa các yếu tố kinh tế - xã hội và quyền của phụ nữ. Phương trình mô hình như sau:

$$Y_i = \beta_0 + \sum_{j=1}^{k} \beta_j X_{ij} + u_i$$

Trong đó, Y_i là điểm số quyền của phụ nữ trong sản xuất nông nghiệp được tính bằng A-WEAI, có giá trị từ 0 đến 1. X_{ij} là các biến độc lập có ảnh hưởng đến điểm số quyền của phụ nữ trong sản xuất nông nghiệp, bao gồm tuổi (năm) và học vấn (năm) của nữ chính, khả năng tiếp cận Internet (1 = có tiếp cận), tham gia các khóa tập huấn nông nghiệp (1 = có tham gia), tỷ lệ phụ thuộc (bằng số người phụ thuộc chia cho số người trong độ tuổi lao động), chênh lệch tuổi giữa chủ hộ và nữ chính (bằng tuổi chủ hộ trừ tuổi nữ chính), học vấn của chủ hộ (năm) và diện tích đất (1.000m^2). β_0 là hệ số chặn, biểu thị giá trị Y_i khi các biến độc lập bằng 0. β_j là hệ số hồi quy của từng biến độc lập và u_i là sai số ngẫu nhiên của mô hình.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Thực trạng quyền của phụ nữ trong sản xuất nông nghiệp

Bảng 3 trình bày mức độ đạt được quyền của phụ nữ trong từng lĩnh vực của A-WEAI, phản ánh thực trạng quyền của phụ nữ trong sản xuất nông nghiệp tại khu vực ĐBSCL. Về lĩnh vực sản xuất, có 91,5% phụ nữ tham gia vào các quyết định liên quan đến sản xuất nông nghiệp. Quyền tham gia được xác định qua mức độ đóng góp của phụ nữ vào quyết định, phân loại từ không tham gia, tham gia một phần, đến tham gia phần lớn các quyết định. Chỉ cần phụ nữ tham gia vào ít nhất một phần quyết định đã được coi là đạt quyền trong lĩnh vực này.

Về lĩnh vực tài nguyên, tất cả phụ nữ (100%) trong mẫu khảo sát có quyền sở hữu tài sản. Các loại tài sản bao gồm đất nông nghiệp, gia súc, ao nuôi thủy sản, công cụ sản xuất, phương tiện giao thông và các tài sản giá trị cao (trên 30 triệu đồng). Phụ nữ được công nhận đạt quyền khi họ sở hữu cá nhân hoặc đồng sở hữu các tài sản này. Tuy nhiên, chỉ 49,9% phụ nữ có quyền tiếp cận và tham gia quyết định về tín dụng. Điều này được đánh giá thông qua hai bước: (1) hộ gia đình có vay vốn trong 12 tháng qua hay không và (2) phụ nữ có tham gia quyết định vay vốn hay không. Quyền này còn hạn chế, phản ánh khó khăn trong việc tham gia vào các quyết định tài chính.

Bảng 3. Thống kê về quyền của phụ nữ theo từng lĩnh vực của A-WEAI (năm 2023)

Lĩnh vực	Chỉ số	Trọng số	Đạt được quyền (n = 365)	
			Tần số	%
Sản xuất	Quyết định về sản xuất nông nghiệp	1/5	334	91,5
Tài nguyên	Quyền sở hữu tài sản	2/15	365	100,0
	Tiếp cận và quyết định về tín dụng	1/15	182	49,9
Thu nhập	Kiểm soát sử dụng thu nhập	1/5	362	99,2
Lãnh đạo	Tham gia hội nhóm	1/5	166	45,5
Sử dụng thời gian	Khối lượng công việc	1/5	351	96,2
Đạt được bốn trên năm lĩnh vực			266	72,9

Bảng 4. Giờ làm việc trung bình mỗi ngày của phụ nữ (năm 2023)

Loại công việc	≤ 40 tuổi (n = 78)	41-60 tuổi (n = 233)	> 60 tuổi (n = 54)	Tổng (n = 365)
Công việc được thuê có thu nhập	1,0	0,8	0,3	0,8
Công việc tự tạo có thu nhập (tự kinh doanh, trồng trọt, chăn nuôi, đánh bắt thủy sản)	2,5	2,5	1,8	2,4
Công việc không có thu nhập (việc nhà, nấu nướng, may vá, chăm sóc người già và trẻ em)	3,5	3,3	2,7	3,3
Tổng thời gian làm việc (giờ)	7,0	6,6	4,8	6,5

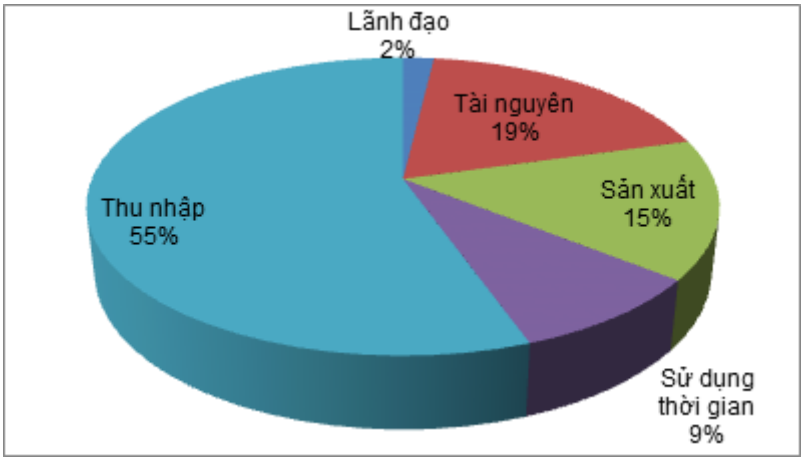

Hình 1. Ảnh hưởng của các lĩnh vực đến không đạt được quyền của phụ nữ (năm 2023)

Về lĩnh vực thu nhập, có 99,2% phụ nữ kiểm soát và quản lý thu nhập của họ. Quyền này cho phép phụ nữ tự quyết định cách sử dụng thu nhập, bao gồm cả thu nhập từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp và phi nông nghiệp. Về lĩnh vực lãnh đạo, chỉ 45,5% phụ nữ là thành viên của các hội nhóm hoặc tổ chức xã hội, chẳng hạn như Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, hoặc các hợp tác xã. Kết quả này chỉ ra rằng sự tham gia vào các mạng lưới xã hội và tổ chức của phụ nữ tại khu vực vẫn còn hạn chế.

Về lĩnh vực sử dụng thời gian, 96,2% phụ nữ làm việc dưới 10,5 giờ mỗi ngày, bao gồm cả công việc có lương và không lương. Công việc có lương bao gồm làm thuê, kinh doanh riêng, trồng trọt, chăn nuôi và đánh bắt thủy sản; trong khi các công việc không lương bao gồm may vá, nấu nướng, chăm sóc trẻ em và người

già. Tuy nhiên, vẫn có 3,8% phụ nữ làm việc vượt quá 10,5 giờ mỗi ngày, cho thấy áp lực lao động cao trong một số nhóm phụ nữ.

Tổng thể có 72,9% phụ nữ đạt được quyền trong ít nhất bốn trên năm lĩnh vực của A-WEAI, được coi là đạt quyền trong sản xuất nông nghiệp. Phân tích cho thấy rằng, mặc dù phụ nữ tại ĐBSCL đạt quyền trong lĩnh vực sở hữu tài sản và kiểm soát thu nhập, nhưng họ vẫn gặp trở ngại lớn trong các lĩnh vực lãnh đạo và tiếp cận tín dụng. Kết quả này phản ánh sự cần thiết của các chính sách can thiệp nhằm hỗ trợ phụ nữ mở rộng cơ hội tham gia các hội nhóm, nâng cao kỹ năng lãnh đạo và cải thiện khả năng tiếp cận các nguồn vốn tín dụng.

Bảng 4 trình bày thời gian làm việc hàng ngày của phụ nữ, phân theo nhóm tuổi và loại công việc. Trung bình, phụ nữ trong mẫu khảo sát làm việc khoảng 6,5 giờ mỗi ngày, bao gồm cả công việc có thu nhập và không có thu nhập. Trong đó, thời gian lớn nhất được dành cho các công việc gia đình không có thu nhập, chiếm 3,3 giờ mỗi ngày. Công việc tạo thu nhập chiếm 2,4 giờ; công việc được thuê chỉ chiếm 0,8 giờ mỗi ngày

Tổng thời gian làm việc của phụ nữ có xu hướng giảm theo độ tuổi. Phụ nữ dưới 40 tuổi làm việc trung bình 7 giờ mỗi ngày, trong khi nhóm 41-60 tuổi làm việc 6,6 giờ và phụ nữ trên 60 tuổi chỉ làm việc 4,8 giờ mỗi ngày. Tương tự, thời gian dành cho các loại công việc cụ thể cũng giảm dần theo tuổi. Đáng chú ý, phụ nữ dưới 40 tuổi dành nhiều thời gian hơn (khoảng 0,7 đến 0,8 giờ) mỗi ngày cho cả công việc có thu nhập và không có thu nhập so với nhóm phụ nữ trên 60 tuổi. Điều này phản ánh mức độ tham gia lao động của phụ nữ giảm khi tuổi tác tăng, cùng với khả năng giảm sức lao động ở nhóm phụ nữ lớn tuổi.

Dữ liệu từ 99 phụ nữ không đạt quyền trong sản xuất nông nghiệp (điểm A-WEAI dưới 0,8) cho thấy lĩnh vực lãnh đạo gây cản trở lớn nhất vào việc đạt quyền (55,46%), do hạn chế tham gia hội nhóm và tổ chức xã hội. Lĩnh vực tài nguyên chiếm 18,70%, chủ yếu do khó khăn trong tiếp cận và quyết định tín dụng, tiếp theo là lĩnh vực sản xuất với 15,13%. Lĩnh vực sử dụng thời gian và thu nhập chiếm tỷ trọng thấp hơn, lần lượt là 8,82% và 1,89%, cho thấy đây không phải là các yếu tố chính. Kết quả này nhấn mạnh sự cần thiết của việc thúc đẩy tham gia hội nhóm và cải thiện tiếp cận tín dụng cho phụ nữ để đạt được quyền theo A-WEAI.

3.2. Yếu tố ảnh hưởng đến quyền của phụ nữ trong sản xuất nông nghiệp

Bảng 5 cung cấp tổng quan về các biến được sử dụng trong mô hình Tobit. Với điểm số A-WEAI trung bình đạt 0,83, nghiên cứu cho thấy mức độ quyền của phụ nữ trong sản xuất nông nghiệp trong mẫu khảo sát là khá cao. Phần lớn nữ chính thuộc nhóm tuổi trung niên, với độ tuổi trung bình là 48,06. Mặc dù trình độ học vấn trung bình của nữ chính và chủ hộ tương đồng (7,27 năm và 7,16 năm), mức độ tham gia các khóa tập huấn nông nghiệp của phụ nữ vẫn rất thấp (0,01). Khả năng tiếp cận Internet của nữ chính là 0,71, cho thấy tiềm năng sử dụng công nghệ thông tin để nâng cao kiến thức và kỹ năng sản xuất. Tỷ lệ phụ thuộc trung bình 0,32 người phụ thuộc trên mỗi lao động cho thấy gánh nặng phụ thuộc không quá cao. Diện tích đất trung bình mà các hộ sở hữu là 28,1 nghìn m^2, nhưng độ lệch chuẩn lớn (23,23 nghìn m^2) phản ánh sự chênh lệch đáng kể về quy mô đất đai giữa các hộ, có thể dẫn đến khác biệt về khả năng sản xuất và thu nhập. Những đặc điểm này cho thấy, mặc dù phụ nữ tại ĐBSCL đã đạt được mức độ trao quyền nhất định, vẫn cần các chính sách tập trung vào tăng cường đào tạo, cải thiện tiếp cận nguồn lực để tối ưu hóa vai trò của họ trong sản xuất nông nghiệp.

Bảng 6 trình bày kết quả mô hình hồi quy Tobit phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quyền của phụ nữ trong sản xuất nông nghiệp. Mô hình có ý nghĩa thống kê tổng thể với chỉ số LR $chi^2(8)$ = 34,95 và giá trị P = 0,000. Giá trị Pseudo R2 = 0,1982, cho thấy mô hình giải thích được khoảng 19,82% sự biến thiên trong điểm số quyền của phụ nữ (A-WEAI). Tuổi của nữ chính (hệ số 0,0025; P <0,05) cho thấy quyền của phụ nữ có xu hướng tăng lên khi họ lớn tuổi. Điều

này có thể liên quan đến kinh nghiệm, uy tín và vị trí trong gia đình tăng theo thời gian. Tiếp cận Internet (hệ số 0,0538; P <0,05) nhấn mạnh vai trò quan trọng của công nghệ thông tin trong việc nâng cao quyền của phụ nữ. Khả năng truy cập Internet không chỉ mở rộng tiếp cận kiến thức và thông tin mà còn tạo cơ hội tham gia các hoạt động kinh tế và xã hội. Tham gia tập huấn (hệ số 0,2034; P <0,1) gợi ý rằng việc tham gia các khóa đào tạo có tác động tích cực đến quyền của phụ nữ. Điều này cho thấy nhu cầu mở rộng các chương trình đào tạo kỹ năng và kỹ thuật sản xuất. Bên cạnh đó, diện tích đất của hộ gia đình (hệ số 0,0015; P <0,01) có mối quan hệ đáng kể với quyền của phụ nữ, cho thấy quy mô đất lớn hơn tạo điều kiện để họ tham gia nhiều hơn vào các quyết định sản xuất nông nghiệp. Các yếu tố như học vấn của nữ chính, tỷ lệ phụ thuộc, chênh lệch tuổi giữa chủ hộ và nữ chính và học vấn của chủ hộ không ảnh hưởng đến quyền của phụ nữ trong mẫu nghiên cứu này.

Bảng 5. Thống kê các biến được sử dụng trong mô hình Tobit (năm 2023)

Biến	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Điểm số quyền phụ nữ trong nông nghiệp (A-WEAI)	0,83	0,12
Tuổi nữ chính (năm)	48,06	10,30
Học vấn nữ chính (năm)	7,27	3,33
Tiếp cận Internet (= 1)	0,71	0,45
Tham gia tập huấn (= 1)	0,01	0,07
Phụ thuộc (số phụ thuộc/số lao động)	0,32	0,51
Chênh lệch tuổi (tuổi chủ hộ - tuổi nữ chính)	2,12	3,61
Học vấn chủ hộ (năm)	7,16	3,17
Diện tích đất (1.000m^2)	28,10	23,23

Bảng 6. Yếu tố ảnh hưởng đến quyền của phụ nữ trong sản xuất nông nghiệp (năm 2023)

Biến	Hệ số	Sai số chuẩn
Tuổi nữ chính	0,0025339**	0,0011433
Học vấn nữ chính	-0,0021612	0,0040541
Tiếp cận Internet	0,0538406**	0,0237170
Tham gia tập huấn	0,2033563*	0,1165201
Phụ thuộc	0,0065676	0,0197814
Chênh lệch tuổi	0,0030306	0,0026744
Học vấn chủ hộ	-0,0036914	0,0042465
Diện tích đất	0,001451***	0,0004197
Hệ số chặn	0,6083569***	0,0773751
Sigma	0,1621776	0,0110769
Số quan sát	365	
LR chi^2(8)	34,95	
Prob > chi^2	0,0000	
Log likelihood	-70,700221	
Pseudo R2	0,1982	

*Ghi chú: * P <0,1; ** P <0,05; ** P <0,01.*

3.3. Thảo luận

Năng lực lãnh đạo của phụ nữ theo A-WEAI, được đo lường qua tỷ lệ tham gia các hội nhóm chính thức, còn nhiều hạn chế. Điều này không chỉ giới hạn cơ hội lãnh đạo mà còn ảnh hưởng đến khả năng ra quyết định trong các hoạt động sản xuất và cộng đồng. Tuy nhiên, không nên chỉ đánh giá vai trò lãnh đạo của phụ nữ qua sự tham gia hội nhóm chính thức, vì nhiều phụ nữ có thể thể hiện quyền lãnh đạo qua các hoạt động không chính thức như quản lý gia đình hoặc điều phối trong cộng đồng. Nhận định này phù hợp với nghiên cứu của Malapit & cs. (2015), nhấn mạnh rằng việc đào tạo kỹ năng lãnh đạo có thể giúp phụ nữ nông thôn phát huy vai trò trong các tổ chức chính thức lẫn không chính thức.

Bên cạnh đó, hạn chế trong quyền tiếp cận tín dụng cũng là một rào cản lớn đối với phụ nữ. Nghiên cứu của Alkire & cs. (2013) chỉ ra rằng phụ nữ nông thôn tại Đông Nam Á thường bị hạn chế trong việc tiếp cận nguồn vốn chính thức, dẫn đến phụ thuộc vào tín dụng phi chính thức với các điều kiện không ổn định. Do đó, việc triển khai các chính sách tài chính ưu đãi, chẳng hạn như cung cấp các khoản vay với lãi suất thấp hoặc điều kiện vay linh hoạt, nhằm tăng cường khả năng tiếp cận vốn cho phụ nữ nông thôn, giúp họ đầu tư hiệu quả vào các hoạt động sản xuất nông nghiệp (Đặng Thị Kim Phượng & Phan Đình Khôi, 2022).

Phụ nữ nông thôn thường phải đảm nhận đồng thời vai trò lao động sản xuất và chăm sóc gia đình, dẫn đến hạn chế trong việc sử dụng thời gian cho các hoạt động phát triển cá nhân. Điều này phù hợp với nhận định của Nguyễn Thị Tố Uyên (2021), rằng sự cân bằng giữa trách nhiệm gia đình và công việc sản xuất là một thách thức lớn, đặc biệt đối với phụ nữ trong các hộ gia đình nông thôn. Khối lượng công việc không lương, bao gồm việc nhà, chăm sóc trẻ em, người già và các hoạt động gia đình khác, không chỉ làm tăng áp lực lao động mà còn làm hạn chế cơ hội tham gia các hoạt động kinh tế hoặc xã hội bên ngoài của phụ nữ. Nghiên cứu của Hà Thị Thanh Vân (2021) cũng nhấn mạnh rằng việc không có thời gian nghỉ ngơi hoặc dành cho bản thân ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe thể chất và tinh thần của phụ nữ nông thôn, từ đó làm giảm hiệu quả lao động và sự phát triển năng lực cá nhân. Do đó, nâng cao nhận thức của nam giới và các thành viên khác trong gia đình về trách nhiệm chia sẻ công việc gia đình cũng có thể góp phần giảm gánh nặng thời gian làm việc của phụ nữ.

Khả năng tiếp cận Internet mang lại cơ hội lớn trong việc kết nối phụ nữ với các nguồn thông tin, kiến thức và thị trường. Sử dụng công nghệ thông tin để mở rộng phạm vi các chương trình đào tạo trực tuyến và nâng cao kỹ năng sử dụng Internet là những chiến lược tiềm năng để tăng cường quyền của phụ nữ nông thôn. Bên cạnh đó, các chương trình đào tạo kỹ năng và kỹ thuật sản xuất đóng vai trò thiết yếu trong việc nâng cao quyền của phụ nữ. Như nghiên cứu của Nguyễn Thị Tố Uyên (2021) chỉ ra, việc cung cấp các khóa tập huấn tập trung vào kỹ năng quản lý tài chính, kỹ thuật sản xuất và kỹ năng lãnh đạo giúp phụ nữ tăng cường năng lực trong các hoạt động kinh tế và xã hội.

Phụ nữ trẻ nông thôn thường đối mặt với nhiều thách thức như thiếu kinh nghiệm, hạn chế về kỹ năng và cơ hội tham gia vào các hoạt động kinh tế hoặc lãnh đạo cộng đồng. Để hỗ trợ nhóm này, cần xây dựng các chương trình đào tạo kỹ năng chuyên biệt để giúp họ tự tin hơn trong các hoạt động kinh tế và xã hội (Hà Thị Thanh Vân, 2021). Đồng thời, việc thiết lập mạng lưới cố vấn, nơi phụ nữ trẻ có thể học hỏi kinh nghiệm từ những người đi trước, sẽ nâng cao năng lực thực tiễn và khả năng ứng dụng kiến thức vào sản xuất. Khuyến khích phụ nữ trẻ tham gia các hội nhóm và tổ chức xã hội cũng là giải pháp quan trọng để mở rộng cơ hội giao lưu, học hỏi và phát huy vai trò lãnh đạo.

Nghiên cứu này tồn tại một số hạn chế cần được lưu ý. Trước tiên, mẫu nghiên cứu chỉ bao gồm 365 quan sát, có thể không đủ để đại diện

cho toàn bộ phụ nữ nông thôn tại khu vực ĐBSCL, từ đó làm giảm tính khái quát của kết quả. Thứ hai, nghiên cứu chủ yếu tập trung vào quyền của nữ chính trong hộ gia đình mà chưa xét đến quyền của nam chính, điều này có thể dẫn đến một bức tranh chưa toàn diện về cấu trúc quyền lực và sự phân bố quyền trong gia đình nông thôn. Để khắc phục những hạn chế này, các nghiên cứu tương lai nên mở rộng phạm vi khảo sát, bao gồm cả quyền của nam giới, nhằm cung cấp cái nhìn toàn diện hơn về sự phân bố quyền lực trong hộ gia đình. Ngoài ra, việc phân tích mối quan hệ giữa quyền của phụ nữ với các chỉ số kinh tế như năng suất nông nghiệp và thu nhập hộ gia đình sẽ góp phần làm sáng tỏ hơn vai trò của quyền lực và quyết định của phụ nữ trong việc ảnh hưởng đến kết quả kinh tế của hộ gia đình.

4. KẾT LUẬN

Nghiên cứu này đã ước lượng được giá trị trung bình của chỉ số quyền của phụ nữ trong nông nghiệp (A-WEAI) tại khu vực ĐBSCL là 0,83. Phân tích mức độ ảnh hưởng của các thành phần đến không đạt được quyền của phụ nữ chỉ ra rằng lĩnh vực lãnh đạo chiếm tỷ trọng lớn nhất, tiếp theo là lĩnh vực tài nguyên và sản xuất. Kết quả từ mô hình Tobit cho thấy các yếu tố như tuổi của nữ chính, khả năng tiếp cận Internet, tham gia tập huấn và diện tích đất có ảnh hưởng tích cực đến quyền của phụ nữ, trong khi các yếu tố như học vấn của nữ chính, tỷ lệ phụ thuộc, chênh lệch tuổi tác và học vấn của chủ hộ không có ý nghĩa thống kê. Những phát hiện này cung cấp cái nhìn sâu sắc về các rào cản cần giải quyết để nâng cao quyền của phụ nữ. Dựa trên kết quả này, nghiên cứu đề xuất các chính sách tập trung vào việc thúc đẩy việc tham gia hội nhóm, cải thiện tiếp cận tín dụng, mở rộng đào tạo kỹ thuật và hỗ trợ phụ nữ trẻ thông qua các chương trình phù hợp để đạt được quyền của phụ nữ theo A-WEAI. Các nghiên cứu trong tương lai nên mở rộng phạm vi phân tích để đánh giá tác động của quyền phụ nữ đến năng suất nông nghiệp và thu nhập hộ gia đình, từ đó làm rõ hơn vai trò của phụ nữ trong phát triển kinh tế. Ngoài ra, việc bao gồm cả nam giới và các nhóm dân cư khác trong khảo sát sẽ cung cấp cái nhìn toàn diện hơn về sự phân bố quyền lực trong các hộ gia đình nông thôn Việt Nam.

LỜI CẢM ƠN

Đề tài Các yếu tố ảnh hưởng đến quyền của phụ nữ trong sản xuất nông nghiệp tại Đồng bằng Sông Cửu Long được tài trợ bởi Trường Đại học Cần Thơ, Mã số: T2024-92.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Alkire S., Malapit H., Meinzen-Dick R., Peterman A., Quisumbing A., Seymour G. & Vaz A. (2013). Instructional guide on the Women's Empowerment in Agriculture Index. Retrieved from https://www.ifpri.org/sites/default/files/Basic%20Page/weai_instructionalguide_1.pdf on July 01, 2024.

Đặng Thị Kim Phượng & Phan Đình Khôi (2022). Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận chương trình tín dụng vi mô: Trường hợp chương trình cho vay phụ nữ ở Thới Lai, Cần Thơ. Tạp chí khoa học Đại học mở thành phố Hồ Chí Minh-Kinh tế và Quản trị kinh doanh. 17(4): 96-111.

FAO (2011). Women in agriculture: Closing the gender gap for development. In The state of food and agriculture. FAO. Retrieved from https://www.fao.org/ 3/i2050e/i2050e.pdf on July 03, 2024.

Hà Thị Thanh Vân (2021). Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam giai đoạn 2022-2027, tầm nhìn 2032: Hướng tiếp cận xây dựng chiến lược phát triển. Tạp chí khoa học Học viện phụ nữ Việt Nam. 8(4): 2-7.

Malapit H., Kovarik C., Sproule K., Meinzen-Dick R. & Quisumbing A. (2015). Instructional guide on the abbreviated Women's Empowerment in Agriculture Index (A-WEAI). In Washington, DC: International Food Policy Research Institute. Retrieved from https://weai.ifpri.info/files/2021/01/A-WEAI-Instructional-Guide_updated-June-19-2020.pdf on July 10, 2024.

Nguyễn Thị Tố Uyên (2021). Trao quyền cho phụ nữ vì mục tiêu phát triển bền vững về xã hội ở Việt Nam. Tạp chí Khoa học, Học viện Phụ nữ Việt Nam. 14(2): 12-23.

Trần Thị Phụng Hà (2019). Gender roles in farming systems in the Mekong Delta Floodplains, Vietnam. In Resource governance, agriculture and

sustainable livelihoods in the lower Mekong basin. 329-351. The Lower Mekong Public Policy Initiative. Retrieved from https://orbi.uliege.be/bitstream/2268/255697/1/2020%20Resource%20Governance_LMPPI_Tinh_Minh%20%281%29.pdf#page=350 on July 15, 2024.

United Nations (2022). United Nations Sustainable Development Goals Report 2022. Global Sustainable Development Report 2022. Retrieved from https://unstats.un.org/sdgs/report/2022/The-Sustainable-Development-Goals-Report-2022.pdf on August 10, 2024.

Werner J. (2018). Gender, household, and state: Renovation (Đổi Mới) as social process in Vietnam. In Gender, Household, State. 29-48. Cornell University Press. https://doi.org/10.7591/9781501719455-003.

World Bank (2014). Levelling the field: Improving opportunities for women farmers in Africa. World Bank. Retrieved from https://openknowledge.worldbank.org/server/api/core/bitstreams/2dc34f8e-4485-5fe8-bb58-cb98b7f17e54/content on July 17, 2024.

Zereyesus Y.A. (2017). Women's empowerment in agriculture and household-level health in Northern Ghana: A capability approach. Journal of International Development. 29(7): 899-918. https://doi.org/10.1002/jid.3307.